

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 57/PĐV-CBTT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2023

V/v Công bố thông tin BCTC đã kiểm toán 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC năm 2022** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Hồ Sĩ Chuẩn



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS**
since 1845

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)
Bà Bùi Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số: 0582 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.670.488.318	278.538.465.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.125.745.540	57.030.137.506
1. Tiền	111		15.125.745.540	7.030.137.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		196.000.000.000	50.247.945.205
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	196.000.000.000	50.247.945.205
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.825.487.898	140.841.060.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.431.220.475	109.845.867.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.763.301.083	3.985.753.204
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.887.478.547	36.368.386.169
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.256.512.207)	(9.358.946.112)
IV. Hàng tồn kho	140	10	17.415.145.605	12.154.151.509
1. Hàng tồn kho	141		17.415.145.605	12.154.151.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.304.109.275	18.265.170.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.510.626.524	3.140.539.807
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.783.716.596	15.114.864.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	9.766.155	9.766.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.593.141.275	596.947.818.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.000.000	4.000.000
II. Tài sản cố định	220		431.593.412.437	546.469.277.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	431.593.412.437	546.469.277.988
- Nguyên giá	222		586.811.698.834	849.197.316.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.218.286.397)	(302.728.038.589)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		218.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.000.000)	(218.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.636.165.558	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.636.165.558	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		72.359.563.280	50.474.540.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	70.407.240.367	43.516.913.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.952.322.913	6.957.626.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		921.263.629.593	875.486.284.439

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		474.643.256.561		531.325.324.076	
I. Nợ ngắn hạn	310		245.335.380.590		262.313.446.157	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	95.301.656.669		140.908.710.075	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.344.324.673		6.986.028.390	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.644.697.204		3.383.102.475	
4. Phải trả người lao động	314		25.781.964.092		14.689.399.246	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.054.773.435		8.786.083.354	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.807.153.600		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.574.021.549		12.968.294.893	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	59.954.929.823		74.590.922.996	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.859.545		904.728	
II. Nợ dài hạn	330		229.307.875.971		269.011.877.919	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	229.307.875.971		269.011.877.919	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		446.620.373.032		344.160.960.363	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	446.620.373.032		344.160.960.363	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.099.860.000		311.099.860.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.099.860.000		251.099.860.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		60.000.000.000		60.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.545.455		104.545.455	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.150.494.993		8.206.500.656	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.360.472.584		24.750.054.252	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		76.073.978		450.125.038	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		125.284.398.606		24.299.929.214	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		921.263.629.593		875.486.284.439	



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		972.995.102.652	824.443.458.908
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	972.995.102.652	824.443.458.908
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	750.773.254.959	757.767.933.274
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		222.221.847.693	66.675.525.634
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.412.775.396	12.192.394.408
6. Chi phí tài chính	22	28	27.765.211.218	17.632.563.610
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.938.339.970	14.616.417.492
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	64.580.159.340	32.793.304.100
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		143.289.252.531	28.442.052.332
9. Thu nhập khác	31	30	14.548.434.387	2.136.857.445
10. Chi phí khác	32		196.175.882	143.344.312
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.352.258.505	1.993.513.133
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		157.641.511.036	30.435.565.465
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	27.351.808.420	8.473.643.906
14. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	5.005.304.010	(2.338.007.655)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		125.284.398.606	24.299.929.214
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	4.570	870



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

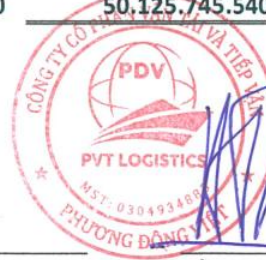
CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	157.641.511.036	30.435.565.465
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	56.434.346.890	88.273.255.303
Các khoản dự phòng	03	9.897.566.095	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.044.363.220	(5.810.225.244)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.045.976.877)	(5.862.678.363)
Chi phí lãi vay	06	16.938.339.970	14.616.417.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	225.910.150.334	121.652.334.653
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.637.117.791	(110.681.356.066)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.260.994.096)	3.210.018.864
Thay đổi các khoản phải trả	11	(19.600.336.529)	92.060.182.276
Thay đổi chi phí trả trước	12	(31.260.413.229)	(33.740.664.989)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.148.163.534)	(14.947.988.915)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.560.747.942)	(6.053.567.655)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.573.039.520)	(1.667.035.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	140.143.573.275	49.831.923.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(113.341.630)	(20.374.744.529)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	73.888.750.000	37.664.797.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(216.000.000.000)	(50.247.945.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.247.945.205	19.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.927.396.224	2.043.473.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.049.250.201)	(11.914.418.426)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32	(95.000.000)	(60.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	35.262.581.444	39.370.379.230
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.506.629.609)	(67.111.406.012)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(18.579.823.020)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.918.871.185)	(27.801.026.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.824.548.111)	10.116.477.960
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.030.137.506	46.875.315.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(79.843.855)	38.343.944
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	50.125.745.540	57.030.137.506



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng





Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007, các Giấy chứng nhận điều chỉnh và điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2022, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UPCOM vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 338 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275 người).

Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Trong năm 2022, Công ty thuê thêm tàu PVT Flora từ cổ đông lớn, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"), nâng tổng số tàu thuê sử dụng cho dịch vụ vận chuyển lên 3 tàu (PVT Saturn, PVT Diamond, PVT Flora). Đồng thời, Công ty đã bán tàu Phuong Dong Star trong quý 1 năm 2022, giảm số tàu do Công ty sở hữu xuống còn 3 tàu (PVT Venus, PVT Neptune, PVT Synergy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 16
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm, vật tư và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	378.069.503	339.529.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.747.676.037	6.690.608.077
Các khoản tương đương tiền	<u>35.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
	<u>50.125.745.540</u>	<u>57.030.137.506</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một đến hai tháng với lãi suất được hưởng từ 3,4%/năm đến 3,85%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,4%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 5%/năm đến 5,4%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi với số tiền là 21.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 172.2022/HDTG-TSG.DVKH ký ngày 28 tháng 11 năm 2022 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và nghĩa vụ thuộc bất kỳ loại nào của Công ty phải trả cho Ngân hàng khi đến hạn thanh toán theo thỏa thuận giữa Công ty với ngân hàng kể cả nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại, các loại phí, lệ phí của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 017/22/02/0351/HMNH ký ngày 09 tháng 12 năm 2022 như trình bày tại Thuyết minh số 19. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số tiền gửi được dùng để đảm bảo các nghĩa vụ vay, trả nợ và bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng là 20.247.945.205 đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Marida Tankers INC	27.242.121.721	12.767.420.027
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Hoàng Anh	16.627.714.098	-
Prudensol Inc.	5.832.340.268	5.832.340.268
Công ty TNHH Khí đốt Thăng Long	-	77.132.037.686
Các đối tượng khác	8.447.903.486	11.039.036.845
b. Bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.114.702.379	902.988.500
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	2.166.438.523	2.172.044.287
	62.431.220.475	109.845.867.613

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Chengxi Shipyard Co.Ltd	5.712.789.120	-
Man Energy Solutions SE	5.624.515.880	-
Framo Singapore Pte Ltd.	2.118.288.448	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	470.085.809
Helintec Marine Limited	144.925.000	146.004.815
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hàng hải Thảo Linh	-	492.861.600
Các đối tượng khác	4.065.071.826	576.793.480
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.627.625.000	2.300.007.500
	20.763.301.083	3.985.753.204

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	2.747.005.589	2.292.172.122
Ký cược, ký quỹ (i)	19.504.219.594	11.010.813.000
Bhatt & Saldanha (ii)	9.441.451.085	9.313.230.247
Thuế giá trị gia tăng được hoàn	-	11.299.027.919
Khác	3.548.825.254	2.453.142.881
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.645.977.025	-
	45.887.478.547	36.368.386.169

(i) Đây là khoản tiền ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng khi cho khách hàng thuê tàu PVT Neptune, PVT Venus và PVT Flora tham gia thị trường Word Pool theo hợp đồng Pool Agreement ngày 05 tháng 5 năm 2021, ngày 01 tháng 11 năm 2021 và ngày 22 tháng 02 năm 2022 với tổng giá trị là 803.000 Đô la Mỹ tương đương với 18.798.230.000 đồng trong 12 tháng; và tiền đặt cọc thuê văn phòng theo hợp đồng số 1157/HĐ-QLVP-PL13 ngày 04 tháng 5 năm 2021 với giá trị là 589.893.000 đồng; và các khoản tiền đặt cọc khác với giá trị 116.096.594 đồng.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc giải phóng tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus bị bắt giữ bởi tòa Monjasa tại Kolkata và tòa Bunkernet tại Hylnida của Ấn Độ vào tháng 02 năm 2018 và tháng 10 năm 2018 do hai tàu này bị kiện liên quan đến công nợ cấp nhiên liệu chưa được thanh toán của người thuê tàu là Seahub Shipping & Logistics PV LTD và Stella Tankers (Singapore) PTE.Ltd. Liên quan đến các vụ bắt giữ tàu này, Công ty đã chỉ định luật sư Bhatt & Saldanha và Dzung & Associates thực hiện thủ tục bảo lãnh thả tàu. Công ty đã chuyển số tiền bảo lãnh là 275.096,52 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Jupiter) và 136.265,24 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Venus) để tòa giải phóng tàu thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Thủ tục bảo lãnh thả tàu được hoàn tất và tàu PV Oil Jupiter đã được thả vào ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu PV Oil Venus được thả vào ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tại ngày báo cáo này, các vụ việc vẫn chưa được giải quyết xong bởi tòa án Ấn Độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi vụ kiện. Dựa trên các thông tin mới nhất về tình hình vụ kiện, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này khó có khả năng thu hồi được và Công ty đã lập dự phòng 100% cho khoản tiền này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	62.431.220.475	7.883.238.986	109.845.867.613	7.883.238.986
Marida Tankers INC	27.242.121.721	-	12.767.420.027	-
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Hoàng Anh	16.627.714.098	-	-	-
Prudensol Inc	5.832.340.268	5.832.340.268	5.832.340.268	5.832.340.268
Phải thu khách hàng khác	8.447.903.486	2.050.898.718	88.171.074.531	2.050.898.718
Bên liên quan	4.281.140.902	-	3.075.032.787	-
Khác	45.887.478.547	11.373.273.221	36.368.386.169	1.475.707.126
Bhatt & Saldanha	9.441.451.085	9.441.451.085	9.313.230.246	-
Các khoản phải thu khác	36.446.027.462	1.931.822.136	27.055.155.923	1.475.707.126
	108.318.699.022	19.256.512.207	146.214.253.782	9.358.946.112

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ. Ban Giám đốc Công ty đánh giá không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	3.596.166.106	2.446.984.783
Các khoản khác	3.914.460.418	693.555.024
	7.510.626.524	3.140.539.807
b. Dài hạn		
Chi phí thuê tàu		
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Flora	29.999.274.303	-
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Diamond	17.524.435.440	20.819.859.937
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	7.530.123.488	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	5.690.676.832	10.299.224.817
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	5.581.898.316	2.520.463.110
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	3.804.744.510	7.930.371.087
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	-	1.423.969.911
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	403.650.276
Các khoản khác	276.087.478	119.374.717
	70.407.240.367	43.516.913.855

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	848.443.924.000	753.392.577	849.197.316.577
Tăng trong năm	-	556.385.140	556.385.140
Thanh lý, nhượng bán	(262.942.002.883)	-	(262.942.002.883)
Số dư cuối năm	585.501.921.117	1.309.777.717	586.811.698.834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	302.135.932.682	592.105.907	302.728.038.589
Khấu hao trong năm	56.358.817.215	75.529.675	56.434.346.890
Thanh lý, nhượng bán	(203.944.099.082)	-	(203.944.099.082)
Số dư cuối năm	154.550.650.815	667.635.582	155.218.286.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	546.307.991.318	161.286.670	546.469.277.988
Số dư cuối năm	430.951.270.302	642.142.135	431.593.412.437

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 581.174.344.892 đồng và 427.302.551.610 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lần lượt là 843.250.090.939 đồng và 542.240.474.914 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 381.192.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.212.713.050 đồng).

Trong Quý 1 năm 2022, Công ty đã bán tàu Phuong Dong Star với giá bán là 73.888.750.000 đồng (giá trị còn lại 58.997.903.801 đồng), theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 03/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2022.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	6.957.626.923
	1.952.322.913	6.957.626.923

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Khấu hao tài sản cố định VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	4.619.619.268	-	4.619.619.268
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	2.338.007.655	-	2.338.007.655
Số dư đầu năm nay	6.957.626.923	-	6.957.626.923
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	(6.957.626.923)	1.952.322.913	(5.005.304.010)
Số dư cuối năm nay	-	1.952.322.913	1.952.322.913

0-0
 HÁN
 Y TI
 TOÁ
 IT
 NA
 HỒ C

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần đầu tư AMN	19.019.198.729	-
International Marine & Energy DMCC	4.346.320.356	4.221.497.280
Cambrian Bulk Limited	4.694.466.746	-
Công ty TNHH Gas Venus	-	77.105.790.850
Công ty TNHH HD Shipping	-	5.296.500.000
Phải trả cho các đối tượng khác	55.862.642.548	48.487.287.038
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.335.014.780	5.765.734.907
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. HCM	33.912.000	31.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.101.510	-
	95.301.656.669	140.908.710.075

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
	9.766.155	-	-	9.766.155
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	22.248.693	22.248.693	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.473.485	5.473.485	-
Thuế nhập khẩu	-	8.924.160	8.924.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	151.197.157	1.743.966.317	1.273.432.066	621.731.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.231.905.318	27.351.808.420	18.560.747.942	12.022.965.796
Thuế nhà thầu	-	2.944.126.739	2.944.126.739	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	162.547.097	162.547.097	-
	3.383.102.475	32.243.094.911	22.981.500.182	12.644.697.204

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ampol Shipping & Logistics Pte. Ltd	4.490.337.264	-
Petco Trading Labuan Company Limited	4.820.198.163	-
Các đối tượng khác	33.789.246	6.986.028.390
	9.344.324.673	6.986.028.390

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	2.463.008.611	1.619.405.038
Chi phí phải trả khác	18.591.764.824	7.166.678.316
	21.054.773.435	8.786.083.354

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	7.374.250.984	5.654.596.903
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	583.266.323	573.890.004
Kinh phí công đoàn	486.596.710	127.158.943
Phải trả khác	3.291.313.520	2.445.101.111
b. Bên liên quan		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.014.750.000
Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí (Lô 01/97& 02/97) - Công ty TNHH	-	805.350.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước- Lô 05.1a	-	1.257.025.000
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu Khí - Công ty TNHH	-	793.450.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	40.900.000	-
Cổ đông Công ty	1.500.721.080	-
	<u>13.574.021.549</u>	<u>12.968.294.893</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay ngắn hạn (*)	13.668.386.267	29.316.220.006
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	46.286.543.556	45.274.702.990
	<u>59.954.929.823</u>	<u>74.590.922.996</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 017/22/02/0351/HMHN ký ngày 09 tháng 12 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo mỗi khoản vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5. Lãi suất vay áp dụng sẽ được ghi trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)		
- Vay dài hạn	78.633.102.073	90.518.514.331
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.977.733.232	14.482.961.890
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (ii)		
- Vay dài hạn	67.087.954.898	83.859.943.622
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.771.988.724	16.771.988.724
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)		
- Vay dài hạn	83.586.819.000	94.633.419.966
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.536.821.600	14.019.752.376
	<u>275.594.419.527</u>	<u>314.286.580.909</u>
Trong đó:		
- Vay dài hạn	229.307.875.971	269.011.877.919
- Nợ dài hạn đến hạn trả	46.286.543.556	45.274.702.990

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HDTD/TTKD Q3/01 ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 với số tiền vay là 138.990.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng hoán đổi tỷ giá hai đồng tiền) để đầu tư mua tàu PVT Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Synergy. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,5%/năm.

- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HDTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 03 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở lãi suất cơ sở dài hạn đồng USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 26 tháng 8 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	46.286.543.556	45.274.702.990
Trong năm thứ hai	46.286.543.556	45.274.702.990
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	138.859.630.669	135.824.108.970
Sau năm năm	<u>44.161.701.746</u>	<u>87.913.065.959</u>
	275.594.419.527	314.286.580.909
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(46.286.543.556)	(45.274.702.990)
	<u>229.307.875.971</u>	<u>269.011.877.919</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	31.109.986	311.099.860.000	31.109.986	311.099.860.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>31.109.986</u>	<u>311.099.860.000</u>	<u>31.109.986</u>	<u>311.099.860.000</u>

Cổ phần	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		31.109.986		31.109.986
+ Cổ phần phổ thông		25.109.986		25.109.986
+ Cổ phần ưu đãi		6.000.000		6.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		31.109.986		31.109.986
+ Cổ phần phổ thông		25.109.986		25.109.986
+ Cổ phần ưu đãi		<u>6.000.000</u>		<u>6.000.000</u>

Công ty đã phát hành 25.109.986 cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 6.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức (trong đó có 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức được nhận gấp 1,4 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cổ tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông).

Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	295.000.000.000	164.545.455	5.640.832.100	20.270.876.446	321.076.254.001
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	24.299.929.214	24.299.929.214
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	16.099.860.000	-	-	(16.099.860.000)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(60.000.000)	-	-	(60.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	2.565.668.556	(2.565.668.556)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(855.222.852)	(855.222.852)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư đầu năm nay	311.099.860.000	104.545.455	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.284.398.606	125.284.398.606
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(95.000.000)	-	-	(95.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	1.943.994.337	(1.943.994.337)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.943.994.337)	(1.943.994.337)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(20.285.991.600)	(20.285.991.600)
Số dư cuối năm	311.099.860.000	9.545.455	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032

Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ nêu trên, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty từ 311.099.860.000 đồng lên 511.099.860.000 đồng (phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu phổ thông). Việc phát hành cổ phiếu này sẽ được chia làm 02 đợt: đợt 1 dự kiến phát hành 12.000.000 cổ phiếu và đợt 2 dự kiến phát hành 8.000.000 cổ phiếu, để bổ sung vốn đầu tư 02 tàu gồm 01 tàu dầu/hóa chất trọng tải 19.000-25.000 DWT và 01 tàu hàng rời Handysize/Ultramax trọng tải 25.000-75.000 DWT. Theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã xây dựng phương án triển khai chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo từng đợt theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 11 năm 2022 và đã nộp hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho đợt 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để phát hành thêm cổ phiếu đợt 1 và Công ty vẫn đang triển khai thực hiện kế hoạch này.

Trong năm 2022, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt cho cổ đông theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2022. Tỷ lệ thực hiện chia cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông là 6%, đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức bằng 1,5 lần cổ phiếu phổ thông là 9% và đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức bằng 1,4 lần cổ phiếu phổ thông là 8,4%.

Chi tiết các cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	161.373.610.000	51,87	161.373.610.000	51,87
Công ty TNHH Tân Long	80.400.000.000	25,84	80.400.000.000	25,84
Các cổ đông khác	69.326.250.000	22,29	69.326.250.000	22,29
	311.099.860.000	100	311.099.860.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	397.450	223.923
Euro ("EUR")	810	1.308



Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>102.595.110.115</u>	<u>56.891.131.000</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	111.711.776.500	50.923.026.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	404.961.100.900	182.295.940.900
Trên năm năm	<u>67.896.221.400</u>	<u>-</u>
	<u>584.569.098.800</u>	<u>233.218.967.400</u>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê như sau:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và được gia hạn tiếp trong vòng 03 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong năm;
- Thuê tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"):
 - Thuê tàu PVT Saturn theo hợp đồng số 100/HD2017/PVT-PĐV ký ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng ký ngày 18 tháng 10 năm 2022 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của bên cho thuê) tính từ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
 - Thuê tàu PVT Diamond theo hợp đồng số 50/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thuê tàu PVT Flora theo hợp đồng số 143/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 29 tháng 10 năm 2021 với thời hạn thuê lần lượt là 7 năm và 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng thuê PVTrans có quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, Công ty sẽ tham gia mua tàu PVT Diamond với giá mua tại thời điểm năm thứ 7 sau thời điểm bàn giao tàu là 4.500.000 Đô la Mỹ và mua tàu PVT Flora với giá mua tại thời điểm năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau thời điểm bàn giao tàu với giá lần lượt là 6.750.000 Đô la Mỹ và 5.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, trong năm 2021 Công ty cũng đã ký kết Biên bản thỏa thuận bán tàu PVT Diamond và tàu PVT Flora với cổ đông lớn là Công ty TNHH Tân Long ("Tân Long"), trong đó quy định khi Công ty có nhu cầu bán, Tân Long cam kết mua lại. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-DHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tờ trình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư năm 2022 bao gồm đầu tư thêm 2 tàu từ nguồn vốn phát hành thêm cổ phiếu như đã trình bày ở Thuyết minh số 21 và đầu tư thêm 01 tàu dầu/hóa chất trọng tải 13.000 DWT để thay thế tàu PV Oil Jupiter. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang triển khai thực hiện kế hoạch này.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v. được thực hiện ở cả thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.

Các thông tin bổ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

SỐ CUỐI NĂM	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	609.700.501.883	18.950.949.143	67.515.575	7.265.931.491	635.984.898.092
Tài sản không phân bổ					285.278.731.501
Tổng tài sản					921.263.629.593
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	425.947.354.006	19.217.719.429	1.755.562.321	12.800.918.854	459.721.554.610
Nợ phải trả không phân bổ					14.921.701.951
Tổng nợ phải trả					474.643.256.561
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>					
NĂM NAY	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	811.078.150.537	114.414.283.007	384.140.895	47.118.528.213	972.995.102.652
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	811.078.150.537	114.414.283.007	384.140.895	47.118.528.213	972.995.102.652
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	215.634.130.758	90.339.493	(27.286.707)	6.524.664.149	222.221.847.693
Chi phí không phân bổ					(64.580.159.340)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					157.641.688.353
Doanh thu hoạt động tài chính					13.412.775.396
Lợi nhuận khác					14.352.258.505
Chi phí tài chính					(27.765.211.218)
Lợi nhuận trước thuế					157.641.511.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(27.351.808.420)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(5.005.304.010)
Lợi nhuận trong năm					125.284.398.606

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bảng cân đối kế toán

SỐ ĐẦU NĂM	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	640.439.744.856	77.036.618.110	241.900.082	5.832.136.001	723.550.399.049
Tài sản không phân bổ					151.935.885.390
Tổng tài sản					875.486.284.439
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	437.921.286.544	77.304.311.550	5.457.968.344	6.007.266.838	526.690.833.276
Nợ phải trả không phân bổ					4.634.490.800
Tổng nợ phải trả					531.325.324.076

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM TRƯỚC	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	554.355.754.911	239.152.918.637	441.016.057	30.493.769.303	824.443.458.908
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	554.355.754.911	239.152.918.637	441.016.057	30.493.769.303	824.443.458.908
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	63.097.651.874	67.330.941	48.451.104	3.462.091.715	66.675.525.634
Chi phí không phân bổ					(32.793.304.100)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					33.882.221.534
Doanh thu hoạt động tài chính					12.192.394.408
Lợi nhuận khác					1.993.513.133
Chi phí tài chính					(17.632.563.610)
Lợi nhuận trước thuế					30.435.565.465
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(8.473.643.906)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.338.007.655
Lợi nhuận trong năm					24.299.929.214

(Handwritten mark)

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thương mại	114.414.283.007	239.152.918.637
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	811.078.150.537	554.355.754.911
Doanh thu dịch vụ đại lý tàu biển	384.140.895	441.016.057
Doanh thu hoạt động khác	47.118.528.213	30.493.769.303
	972.995.102.652	824.443.458.908

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thương mại	114.323.943.514	239.085.587.696
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	595.444.019.779	491.258.103.037
Giá vốn dịch vụ đại lý tàu biển	411.427.602	392.564.953
Giá vốn hoạt động khác	40.593.864.064	27.031.677.588
	750.773.254.959	757.767.933.274

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.153.719.366	85.338.245.962
Chi phí nhân công	136.472.613.520	82.900.273.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.434.346.890	88.273.255.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.285.012.092	210.190.992.947
Chi phí dự phòng	9.897.566.095	-
Chi phí khác bằng tiền	72.786.212.822	84.772.881.816
	701.029.470.785	551.475.649.678

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.155.130.678	2.662.722.916
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.257.644.718	9.529.671.492
	13.412.775.396	12.192.394.408

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	16.938.339.970	14.616.417.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.826.871.248	3.016.146.118
	27.765.211.218	17.632.563.610

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên	31.513.343.005	20.812.809.822
Chi phí mua ngoài	20.417.509.403	9.912.471.693
Chi phí trích lập dự phòng	9.897.566.095	-
Các khoản khác	2.751.740.837	2.068.022.585
	64.580.159.340	32.793.304.100

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường tổn thất tàu	1.358.386.076	340.237.917
Thu từ thanh lý tài sản cố định	12.843.021.173	959.017.483
Thu nhập khác	347.027.138	837.602.045
	14.548.434.387	2.136.857.445

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	26.955.083.063	8.467.291.270
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	396.725.357	6.352.636
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.351.808.420	8.473.643.906

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	157.641.511.036	30.435.565.465
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.922.038.885	27.309.356.349
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(34.788.134.606)	(15.408.465.465)
Thu nhập chịu thuế	134.775.415.315	42.336.456.349
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.955.083.063	8.467.291.270

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	125.284.398.606	24.299.929.214
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	10.022.751.888	1.943.994.337
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.761.646.718	21.855.934.877
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	25.109.986	25.109.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.570	870

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ là 8% trên lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng Ban điều hành trích 500.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2021 lần lượt là 8% trên lợi nhuận sau thuế và 500.000.000 đồng.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.943.994.337	1.943.994.337
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.299.929.214	(2.443.994.337)	21.855.934.877
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	25.109.986	-	25.109.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	968	(98)	870

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Thành viên tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Thành viên tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

001
CH
:ÔN
KIẾ
DE
VII
17-1

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.754.363.849	3.719.080.120

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm theo từng đối tượng như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch	-	280.886.000
Ông Nguyễn Trọng Quý	Chủ tịch	857.842.667	449.403.600
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	120.000.000	24.000.000
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	970.774.333	875.798.626
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	120.000.000	24.000.000
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	120.000.000	24.000.000
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc	-	348.965.970
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc	118.975.372	618.079.534
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	794.698.864	607.422.652
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc	796.450.315	270.367.987
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng	725.122.298	591.559.351
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm Soát	36.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm Soát	22.500.000	-
Bà Bùi Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm Soát	39.500.000	18.000.000
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên Ban Kiểm Soát	12.500.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên Ban Kiểm Soát	7.500.000	12.000.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên Ban Kiểm Soát	12.500.000	12.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 7, 8, 14, 18 và 21.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 2.463.008.611 đồng (năm 2021: 1.619.405.038 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm nay nhưng chưa thanh toán, và đã bao gồm số tiền 1.619.405.038 đồng (năm 2021: 1.975.636.347 đồng) là số tiền lãi vay phải trả chưa thanh toán vào cuối năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.435.997.261 đồng (năm 2021: 1.208.262.807 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm chưa nhận được, và đã bao gồm số tiền 1.208.262.807 đồng (năm 2021: 589.013.699 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận được trong năm nay.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 443.043.510 đồng (2021: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.500.721.080 đồng (2021: 0) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xử lý vụ việc va chạm tàu PVT Saturn vào tháng 11 năm 2022 tại Trung Quốc và đang chờ đơn phán quyết từ cảng vụ Trung Quốc. Công ty chưa xác định được nghĩa vụ bồi thường (nếu có) phát sinh từ vụ va chạm này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin rằng sẽ không phát sinh các nghĩa vụ bồi thường mà Công ty cần phải trích lập dự phòng.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2023





Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Toà nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax: +84 24 6288 5678

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Toà nhà Times Square,
57 - 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax: +84 28 3910 0750